

Bản án số: 55/2020/HNGĐ-ST
Ngày 30 - 9 - 2020
“V/v Ly hôn giữa bà V và ông Đ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Ngọc Duyên và bà Nguyễn Thanh Nguyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thúy Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 310/2019/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 10 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị V, sinh năm 1982

Địa chỉ: Ấp P, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1976

HKTT: Ấp P, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang

Chỗ ở hiện nay: Ấp M, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án, bà Trần Thị V trình bày như sau:

Sau thời gian tìm hiểu, vào năm 2005 bà V và ông Đ được gia đình hai bên tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán và tự nguyện chung sống với nhau. Đến ngày 08/10/2009 ông, bà đã thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Sau một thời gian chung sống hạnh phúc thì vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do ông Đ không thành thật với vợ, vợ chồng làm thuê tích lũy trong thời gian dài được chút tài sản thì ông Đ tự ý lấy chi xài cá nhân mà không thông qua cho vợ được biết. Sau đó bà V cũng đã khuyên nhủ chồng sửa đổi tính tình để chung sống với vợ con nhưng ông Đ vẫn không thay đổi do đó vợ chồng đã sống ly thân khoảng một năm nay. Đến nay bà V cảm thấy không còn tình cảm với chồng và vợ chồng không thể tiếp tục chung sống cùng nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Bà V xác định vợ chồng có hai con chung là cháu Lê Hoàng H, sinh ngày 19/01/2006 hiện đang sống với ông Đ và cháu Lê Bích M, sinh ngày 17/7/2007 hiện đang sống với bà V. Bà V có nguyện vọng được nuôi cháu Lê Bích M và giao cháu Lê Hoàng H cho ông Đ tiếp tục nuôi dưỡng sau khi ly hôn và vợ chồng không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản và nợ chung của vợ chồng: Bà V xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay bà V tiếp tục xin ly hôn với ông Đ; đề nghị nguyện vọng được nuôi cháu Lê Bích M và giao cháu Lê Hoàng H cho ông Đ nuôi dưỡng, về cấp dưỡng nuôi con bà V trình bày do vợ chồng mỗi người đều nuôi một người con chung nên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau; về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng bà V xác định không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án ông Lê Văn Đ có ý kiến trình bày như sau:

Ông Đ thống nhất với lời trình bày của bà V về thời gian vợ chồng chung sống và vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định. Ông Đ xác định có lỗi với vợ do tự ý

tiêu xài số vàng do vợ chồng dành dụm được mà không cho vợ hay biết. Ông Đ mong vợ chồng đoàn tụ để cùng nuôi dạy các con chung mà không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông Đ xác định vợ chồng có hai con chung là cháu Lê Hoàng H, sinh ngày 19/01/2006 và cháu Lê Bích M, sinh ngày 17/7/2007. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ông bà ly hôn ông Đ yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Lê Hoàng H và đồng ý giao cháu Lê Bích M cho bà V tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Ông Đ xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của các con chung: Cháu Lê Hoàng H có nguyện vọng được với cha và cháu Lê Bích M có nguyện vọng được sống với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn.

Kết quả thu thập chứng cứ:

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Giấy chứng nhận kết hôn; khai sinh của cháu Lê Hoàng H và Lê Bích M (Bản công chứng); giấy chứng minh nhân dân (Bản công chứng).

Chứng cứ do bị đơn cung cấp: Giấy chứng minh nhân dân (Bản công chứng).

Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết: Vợ chồng ông Đ và bà V chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông, bà thường xuyên cự cãi bất hòa về quan điểm sống. Trong thời gian chung sống ông bà có hai người con chung là Lê Hoàng H và Lê Bích M. Hiện cháu H đang sống với ông Đ, còn cháu M đang với bà V được ông, bà chăm sóc chu đáo, phát triển bình thường.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đảm bảo đúng theo quy định, đề nghị áp dụng Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn. Không có kiến nghị về phần tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, xử cho bà V được ly hôn với ông Đ; đề nghị áp dụng Điều 81 Luật hôn nhân và gia

đình giao cháu Lê Bích M cho bà V tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu Lê Hoàng H cho ông Đ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con chung, ghi nhận sự tự nguyện của ông bà về việc không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau; về tài sản chung và nợ chung không có yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện A, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Về quan hệ pháp luật: Bà V xin ly hôn với ông Đ và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục phiên tòa xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Bà V và ông Đ chung sống với nhau có thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật, do đó hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà V, Hội đồng xét xử xét thấy: Sau thời gian chung sống hạnh phúc đời sống vợ chồng của ông bà đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc ông Đ tự ý sử dụng số tài sản chung của vợ chồng mà không thông qua ý kiến của vợ và khi vợ phát hiện thì không thành thật. Đời sống vợ chồng ngày càng mâu thuẫn khi thường xuyên xảy ra cự cãi, bất hòa dẫn đến ly thân. Mặc dù được Tòa án động viên, hòa giải nhiều lần nhưng bà V vẫn tiếp tục giữ yêu cầu xin ly hôn với chồng. Do đó có cơ sở để nhận định mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân

không đạt được. Căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V, cho bà V được ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Bà V và ông Đ có hai người con chung, hiện nay cháu Lê Hoàng H đang sống cùng cha và có nguyện vọng được tiếp tục sống với cha, còn cháu Lê Bích M đang sống cùng mẹ và có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ đồng thời bà V và ông Đ cũng có nguyện vọng và thỏa thuận việc nuôi con chung phù hợp với nguyện vọng của các con chung. Do đó cần tiếp tục giao cháu Lê Hoàng H cho ông Đ nuôi dưỡng và giao cháu Lê Bích M cho bà V nuôi dưỡng sau khi vợ chồng ly hôn là phù hợp với điều kiện thực tế vì không làm xáo trộn đến cuộc sống sinh hoạt hiện nay của các cháu.

Về cấp dưỡng nuôi con, ghi nhận sự tự nguyện của bà V và ông Đ về việc không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, khi có các yêu cầu hay tranh chấp liên quan đến tài sản chung hoặc nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì bà V và ông Đ vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

[3] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà V là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị V đối với ông Lê Văn Đ.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa bà Trần Thị V và ông Lê Văn Đ.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Hoàng H, sinh ngày 19/01/2006 cho ông Lê Văn Đ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu Lê Bích M, sinh ngày 17/7/2007 cho bà Trần Thị V tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo nguyện vọng của các con chung, nguyện vọng và sự thỏa thuận của vợ chồng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị V và ông Lê Văn Đ về việc vợ chồng không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết ông bà có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, khi có các yêu cầu hay tranh chấp liên quan đến tài sản chung hoặc nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì bà Trần Thị V và ông Lê Văn Đ vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Bà Trần Thị V có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008328

ngày 23/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang. Bà Trần Thị V đã nộp đủ án phí.

5. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu, HS, VP.

(Đã ký)

Đinh Thị Thơm